

NGÂN HÀNG NHÀ
NƯỚC
Số: 581/2003/QĐ-NHNN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 9 tháng 6 năm 2003

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
Về việc ban hành quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước số 01/1997/QH10 và Luật Các tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng 8 năm 2003.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 51/1999/QĐ-NHNN1 ngày 10/02/1999 về việc ban hành Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng, Quyết định số 191/1999/QĐ-NHNN1 ngày 31/5/1999 về tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng, Quyết định số 303/2000/QĐ-NHNN1 ngày 11/9/2000, Quyết định số 700/2002/QĐ-NHNN ngày 04/7/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về gửi tiền dự trữ bắt buộc bằng đồng Việt Nam đối với các tổ chức tín dụng tham gia thanh toán điện tử liên ngân hàng.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Ngân hàng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

QUY CHẾ

DỰ TRỮ BẮT BUỘC ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 581/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 9 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Dự trữ bắt buộc là số tiền mà các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam phải duy trì trên tài khoản tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước.

Điều 2. Trong quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu:

- Kỳ xác định dự trữ bắt buộc là khoảng thời gian của tháng trước kể từ ngày 01 đầu tháng đến hết ngày cuối cùng của tháng.
- Kỳ duy trì dự trữ bắt buộc là khoảng thời gian của tháng hiện hành kể từ ngày 01 đầu tháng đến hết ngày cuối cùng của tháng.

Điều 3. Đối tượng thi hành Quy chế dự trữ bắt buộc là các tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng.

Điều 4. Dự trữ bắt buộc được tính toán trên cơ sở số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc tại Hội sở chính và các chi nhánh của tổ chức tín dụng trong kỳ xác định dự trữ bắt buộc và tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định trong từng thời kỳ.

Điều 5. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với từng loại hình tổ chức tín dụng và từng loại tiền gửi do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định tùy thuộc vào mục tiêu chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ.

Điều 6. Việc trả lãi đối với số tiền phải dự trữ bắt buộc của từng loại hình tổ chức tín dụng, từng loại tiền gửi trong từng thời kỳ được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 7. Các tổ chức tín dụng phải duy trì dự trữ bắt buộc như sau:

- Đối với dự trữ bắt buộc bằng đồng Việt Nam, được duy trì trên tài khoản tiền gửi thanh toán tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước và các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh thành phố;
- Đối với dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ, được duy trì trên tài khoản tiền gửi thanh toán tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

Điều 8. Việc thông báo dự trữ bắt buộc và xử lý thừa thiếu dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ do Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước thực hiện.

Việc thông báo dự trữ bắt buộc và xử lý thừa thiếu dự trữ bắt buộc bằng đồng Việt Nam do Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước hoặc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh thành phố nơi tổ chức tín dụng đặt Hội sở chính thực hiện.

Điều 9. Ngân hàng Nhà nước thực hiện trả lãi phần vượt hoặc xử phạt phần thiếu dự trữ bắt buộc đối với Hội sở chính của tổ chức tín dụng, không tính riêng từng chi nhánh của tổ chức tín dụng.

Điều 10. Trong trường hợp tổ chức tín dụng bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét quyết định giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc cho các tổ chức tín dụng đến mức tối thiểu 0%.

CHƯƠNG II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 11. Các tổ chức tín dụng phải duy trì đầy đủ dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc theo nguyên tắc sau:

1. Số dư bình quân tài khoản tiền gửi thanh toán của tổ chức tín dụng tại Ngân hàng Nhà nước không thấp hơn tiền dự trữ bắt buộc trong kỳ.
2. Số dư tài khoản tiền gửi thanh toán của tổ chức tín dụng tại Ngân hàng Nhà nước hàng ngày trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc có thể thấp hơn hoặc cao hơn tiền dự trữ bắt buộc của kỳ đó.

Điều 12. Dự trữ bắt buộc được tính toán trên các cơ sở sau:

1. Các loại tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc bao gồm:

- a. Đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam:

Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước.

Tiền gửi của khách hàng:

Tiền gửi của khách hàng trong nước:

Tiền gửi không kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn thuộc loại phải dự trữ bắt buộc

Tiền gửi vốn chuyên dùng

Tiền gửi tiết kiệm:

Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn

Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn thuộc loại phải dự trữ bắt buộc

Tiền gửi tiết kiệm khác

Tiền gửi của khách hàng nước ngoài:

Tiền gửi không kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn thuộc loại phải dự trữ bắt buộc

Tiền thu được từ việc phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn thuộc loại phải dự trữ bắt buộc.

- b. Đối với tiền gửi bằng ngoại tệ:

Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước.

Tiền gửi của khách hàng:

Tiền gửi của khách hàng trong nước:

Tiền gửi không kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn thuộc loại phải dự trữ bắt buộc

Tiền gửi vốn chuyên dùng

Tiền gửi tiết kiệm:

Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn

Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn thuộc loại phải dự trữ bắt buộc

Tiền gửi của khách hàng nước ngoài

Tiền gửi không kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn thuộc loại phải dự trữ bắt buộc

Tiền thu được từ việc phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn thuộc loại phải dự trữ bắt buộc.

(Số hiệu tài khoản được hướng dẫn tại Phụ lục I đính kèm)

2. Tiền gửi bằng ngoại tệ làm cơ sở tính dự trữ bắt buộc là các loại ngoại tệ, được quy đổi thành USD để dự trữ bắt buộc bằng USD. Tỷ giá quy đổi các loại ngoại tệ để tính dự trữ bắt buộc là tỷ giá hạch toán ngoại tệ của kỳ xác định dự trữ bắt buộc do Bộ Tài chính thông báo hàng tháng.

3. Trường hợp tổ chức tín dụng có số dư tiền gửi huy động bằng EURO, hoặc JPY, hoặc GBP, hoặc CHF chiếm trên 50% tổng nguồn huy động bằng ngoại tệ thì có thể dự trữ bắt buộc bằng loại ngoại tệ đó.

Điều 13. Cách tính dự trữ bắt buộc cho kỳ duy trì dự trữ bắt buộc.

1. Dự trữ bắt buộc cho kỳ duy trì dự trữ bắt buộc được tính bằng cách lấy số dư bình quân các loại tiền gửi huy động phải dự trữ bắt buộc của tổ chức tín dụng (quy định tại Điều 12 Quy chế này) trong kỳ xác định dự trữ bắt buộc nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc quy định cho từng loại hình tổ chức tín dụng và cho từng loại tiền gửi tương ứng.

2. Số dư bình quân các loại tiền gửi huy động phải tính dự trữ bắt buộc trong kỳ xác định dự trữ bắt buộc được tính bằng cách cộng các số dư tiền gửi huy động phải tính dự trữ bắt buộc cuối mỗi ngày trong kỳ đem chia cho tổng số ngày trong kỳ.

Điều 14. Quy trình xác định dự trữ thực tế.

1. Dự trữ thực tế là số dư tiền gửi bình quân của tổ chức tín dụng gửi tại Ngân hàng Nhà nước trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc

2. Dự trữ thực tế được xác định trên cơ sở dữ liệu điện tử về số dư tiền gửi hàng ngày của tổ chức tín dụng tại Ngân hàng Nhà nước do các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước khởi tạo, kiểm tra, truyền và xử lý.

3. Đảm bảo tính pháp lý của dữ liệu điện tử.

a. Đối với các đơn vị gửi dữ liệu thuộc Ngân hàng Nhà nước: Sau khi khởi tạo dữ liệu, đơn vị gửi dữ liệu phải in dữ liệu dưới dạng bảng kê và lưu giữ tại đơn vị gửi theo quy định lưu trữ chứng từ kế toán; đồng thời, Thủ trưởng đơn vị hoặc người được ủy quyền sử dụng mã khóa được cấp để ký chữ ký điện tử lên dữ liệu chuyển đi.

b. Đối với đơn vị nhận dữ liệu thuộc Ngân hàng Nhà nước, Thủ trưởng hoặc người được ủy quyền sử dụng mã khóa được cấp phải kiểm tra tính chính xác của dữ liệu điện tử nhận được, sau đó chuyển dữ liệu cho bộ phận nghiệp vụ in bảng kê và xử lý tiếp. Thủ trưởng và người lập biểu ký trên bảng kê và lưu trữ bảng kê theo quy định của chứng từ kế toán.

Điều 15. Xác định thừa, thiếu dự trữ bắt buộc.

1. Thừa dự trữ bắt buộc là phần dự trữ thực tế lớn hơn dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc

2. Thiếu dự trữ bắt buộc là phần dự trữ thực tế nhỏ hơn dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc

Cách tính dự trữ bắt buộc, dự trữ thực tế được hướng dẫn thêm tại Phụ lục II đính kèm.

Điều 16. Xử lý thừa thiếu dự trữ bắt buộc.

1. Ngân hàng Nhà nước trả lãi phần thừa dự trữ bắt buộc bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ vào tài khoản tiền gửi thanh toán của Hội sở chính tổ chức tín dụng theo lãi suất tiền gửi không kỳ hạn do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định trong từng thời kỳ.

2. Ngân hàng Nhà nước phạt bằng tiền phần thiếu dự trữ bắt buộc của tổ chức tín dụng như sau:

a. Trường hợp tổ chức tín dụng thiếu dự trữ bắt buộc lần đầu trong năm sẽ chịu hình thức xử phạt cảnh cáo.

b. Trường hợp tổ chức tín dụng thiếu tiền dự trữ bắt buộc lần thứ 2 trở đi trong năm, Ngân hàng Nhà nước xử phạt bằng tiền phần thiếu đối với Hội sở chính của các tổ chức tín dụng như sau:

Đối với phần thiếu dự trữ bắt buộc bằng đồng Việt Nam, tổ chức tín dụng chịu phạt theo lãi suất bằng 150% lãi suất tái cấp vốn tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ duy trì dự trữ bắt buộc của Ngân hàng Nhà nước đối với các tổ chức tín dụng, tính trên phần thiếu hụt cho cả kỳ duy trì dự trữ bắt buộc

Đối với phần thiếu tiền dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ, tổ chức tín dụng chịu phạt theo lãi suất bằng 150% lãi suất đô la Mỹ trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng Singapore (SIBOR) kỳ hạn 3 tháng được công bố vào ngày làm việc cuối cùng của kỳ duy trì dự trữ bắt buộc, tính trên phần thiếu hụt cho cả kỳ duy trì dự trữ bắt buộc.

CHƯƠNG III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Các tổ chức tín dụng có trách nhiệm: